

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **46** /2018/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **27** tháng **6** năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C ...
	Ngày: ... 24.11.18

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá đất vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (Bổ sung lần 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông báo số 23/TB-TTHĐND ngày 20/6/2018 về kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp thường trực ngày 18/6/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc bổ sung giá đất ở vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016; Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 và Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 08/11/2017; Báo cáo số 42/BC-STP ngày 03/5/2018 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất ở vào Bảng giá đất 5 năm 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 và Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 (có bảng giá đất chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và

Tetna

Người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Bộ TN&MT;
- Cục KTVB-TP;
- Công thông tin ĐTCP;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Đài PTTH tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Công TT - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Như Điều 3;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT,

(T 58 b) *Tuan*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Vũ Chí Giang

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 61/2014/QĐ-UBND NGÀY 31/12/2014 (BỔ SUNG LẦN 4)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Vị trí, khu vực	Theo QĐ số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Giá đất (đồng/m ²)
		Giá đất (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực	
	MỤC 01: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT			
A	THÀNH PHỐ PHÚC YÊN			
I	PHƯỜNG PHÚC THẮNG			
1	Khu nhà ở thương mại tại phường Phúc Thắng			4.200.000
II	PHƯỜNG NAM VIỆT			
1	Các lô đất nằm trong dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đấu giá QSD đất khu Gò Sỏi tiếp giáp mặt đường 13,5 m			2.200.000
2	Khu vực còn lại thuộc dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đấu giá QSD đất khu Gò Sỏi			1.800.000
3	Đường Nguyễn Tất Thành (Bao gồm cả Bảng 1 của Khu Tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành)	4.000.000	Bảng 1 của Khu Tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành	5.500.000
III	PHƯỜNG TIỀN CHÂU			
1	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Thịnh Kỳ			1.000.000
IV	PHƯỜNG TRUNG NHỊ			
1	Các ngõ ngách còn lại của đường Chu Văn An (từ giáp phường Trung Trắc đến phố Chùa Cầm)			1.800.000
V	PHƯỜNG TRUNG TRẮC			
1	Các ngõ của đường Nguyễn Chí Thanh			3.000.000
VI	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG			
1	Các khu vực khác còn lại của phường			1.800.000
B	THÀNH PHỐ VINH YÊN			
I	Phố Ngô Quyền			
1	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân			
-	Vị trí 5: Ngõ 8 Ngõ Quyền			5.000.000
II	Phố Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đầm Vạc			
1	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đồng Đa			
-	Vị trí 3: Các ngách giao với ngõ trên			2.000.000
III	Phố Lê Xoay: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân			
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Chiền			
-	Vị trí 4: Các ngách giao với các ngõ trên			2.000.000

Tuan

STT	Vị trí, khu vực	Theo QĐ số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Giá đất (đồng/m ²)
		Giá đất (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực	
b	Đoạn 2: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Nguyễn Việt Xuân			
-	Vị trí 4: Các ngách giao với các ngõ trên			2.000.000
IV	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp			
h	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới			
-	Đường mặt cắt 33m (đường quy hoạch để ngăn nước Đầm Vạc)			6.500.000
V	Đất ở các khu dân cư			
4	Phường Liên Bảo			
e	Đất ở còn lại tại khu dân cư Trại Thủy (khu HC 1)			2.000.000
VI	Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên			
1	Mặt đường Nguyễn Tất Thành			7.000.000
3	Đường mặt cắt ≥ 24 m			6.500.000
4	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m			6.000.000
5	Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m			5.000.000
6	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m			4.000.000
7	Đường mặt cắt $< 13,5$ m			2.500.000
VII	Khu nhà ở đô thị VCI tại xã Định Trung			
1	Đường mặt cắt ≥ 27 m			6.500.000
2	Đường mặt cắt ≥ 24 m			6.000.000
3	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m			5.000.000
4	Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m			4.000.000
5	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m			3.500.000
6	Đường mặt cắt $< 13,5$ m			2.500.000
VIII	Khu nhà ở Đông Hưng tại phường Đồng Tâm			
1	Mặt đường Tô Hiến Thành			6.000.000
2	Đường mặt cắt ≥ 27 m			5.000.000
3	Đường mặt cắt ≥ 24 m			4.000.000
4	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m			3.500.000
5	Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m			3.000.000
6	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m			2.500.000
7	Đường mặt cắt $< 13,5$ m			2.000.000
C	HUYỆN VINH TUÔNG			
I	TAM PHÚC			

STT	Vị trí, khu vực	Theo QĐ số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Giá đất (đồng/m ²)
		Giá đất (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực	
	Khu tái định cư QL2C xã Tam Phúc			4.000.000
	THỊ TRẤN THỔ TANG			
I	Khu đất giãn dân và đấu giá tại khu Đồng Ca			4.000.000
III	XÃ BÌNH DƯƠNG			
1	Khu nhà ở xã Bình Dương			
-	Mặt đường Quốc lộ 2C mới			6.000.000
-	Mặt đường Quốc lộ 2C cũ			5.000.000
-	Đường 13,5 m			4.000.000
IV	XÃ THƯỢNG TRUNG			
	Đất ở quy hoạch mới tại thôn Thạch Ngõa, xã Thượng Trung, huyện Vĩnh Tường			
	-Đối với thửa đất 1 mặt tiền			2.500.000
	-Đối với thửa đất 2 mặt tiền			3.000.000
D	HUYỆN TAM DƯƠNG			
I	XÃ ĐẠO TỬ			
1	Đường Tỉnh lộ 310-tuyến nhánh, đoạn từ vòng xuyến giao giữa đường Hợp Thịnh-Đạo Tử với đường QL2C đến đường Tỉnh lộ 310 cũ.			2.400.000
II	XÃ ĐỒNG TỈNH			
2	Đường nối từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa) - đi thôn Cổ Tích, xã Đồng Tỉnh.			1.000.000
3	Đường nối từ đường Hợp Châu-Đồng Tỉnh đi khu Danh thắng Tây Thiên.			2.000.000
E	HUYỆN BÌNH XUYỀN			
1	Giá đất ở tại khu dân cư thị trấn Hương Canh			
	Khu vực Đồng Cang - Cầu Cà			
	*Đường 22,5 m			
	Thửa đất 1 mặt tiền			3.000.000
	Thửa đất 2 mặt tiền			3.600.000
	*Đường 13,5 m			
	Thửa đất 1 mặt tiền			1.600.000
	Thửa đất 2 mặt tiền			2.000.000
2	Giá đất ở tại xã Tam Hợp			
	Tỉnh lộ 302B thuộc địa phận xã Tam Hợp			
	Khu tái định cư khu Công nghiệp Thăng Long			
	+ Bảng 1, thửa đất 1 mặt tiền			6.000.000

Tam

STT	Vị trí, khu vực	Theo QĐ số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Giá đất (đồng/m ²)
		Giá đất (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực	
	+ Bảng 1, thửa đất 2 mặt tiền			7.200.000
	+ Bảng 2, thửa đất 1 mặt tiền			3.000.000
	+ Bảng 2, thửa đất 2 mặt tiền			3.600.000
3	Giá đất ở tại xã Phú Xuân			
	Bảng 1 - Từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến		2.500.000	6.000.000
	Bảng 2 - Khu đất gần dân Trùng E			5.000.000
4	Giá đất ở tại xã Hương Sơn			
	Khu tái định cư, dịch vụ, gần dân, đầu giá thôn Tam Lộng			
	*Các thửa đất tiếp giáp mặt Đường Tôn Đức Thắng:			
	Thửa đất 1 mặt tiền			6.000.000
	Thửa đất 2 mặt tiền			7.200.000
	*Các thửa đất còn lại			
	Thửa đất 1 mặt tiền			2.000.000
	Thửa đất 2 mặt tiền			2.400.000
F	HUYỆN LẬP THẠCH			
1	Đường vành đai thị trấn Lập Thạch, đoạn từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch (Trạm thủy nông Văn Trục cũ) đi Tỉnh lộ 307 (hộ ông Sơn Liễu)			2.500.000
2	Các tuyến đường còn lại của khu đầu giá QSDĐ Phú Chiên 1,2			1.500.000
3	Đường 24m, từ cầu Bì La đi Tỉnh lộ 305 (Xã Xuân Lôi)			1.500.000
4	Đường từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch đi Hồ Văn Trục (Đường mới)			1.500.000
5	Đường từ nút giao Văn Quán đi huyện Sông Lô, đoạn từ Tỉnh lộ 305C đi hết địa phận xã Văn Quán			800.000
6	Khu Tái định cư Đồng Phang, xã Tiên Lữ			1.000.000
7	Khu Tái định cư Bãi Hội, xã Tiên Lữ			500.000
8	Khu Tái định cư Cầu Đồng, xã Văn Quán			1.200.000
	MỤC 02: THAY ĐỔI TÊN VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG			
A	THÀNH PHỐ PHÚC YÊN			
I	XÃ CAO MINH			
1	Từ nhà ông Xây dọc trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiền Lễ đến Trường Trung học cơ sở, đến ngã ba đoạn rẽ ra đường Lê Quang Đạo	1.000.000	Từ nhà ông Xây dọc trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiền Lễ đến Trường trung học cơ sở	

Tua

STT	Vị trí, khu vực	Theo QĐ số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Giá đất (đồng/m ²)
		Giá đất (đồng/m ²)	Vị trí, khu vực	
2	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải (nhà ông Thịnh) rẽ theo hai hướng đến khách sạn Ngọc Hà đến cổng số 1 Đại Lải	4.000.000	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải (nhà ông Thịnh) đến cổng số 1 Đại Lải	
II PHƯỜNG ĐÔNG XUÂN				
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí và từ ngã ba khu cơ khí đến ao Hà Lượng	2.500.000	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí	
III PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG				
1	Ngõ 2, đường Hai Bà Trưng – (Ngõ 6)	6.000.000	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười) – (Ngõ 6)	
B HUYỆN YÊN LẠC				
	Cụm Công nghiệp Tề Lỗ	940.000	Khu làng nghề xã Tề Lỗ	
	Cụm Công nghiệp Yên Đồng	940.000	Cụm Công nghiệp làng nghề Yên Đồng	